



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại

Ông Nguyễn Anh Nguyên
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 3 năm 2019)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 25 tháng 2 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00465-20-2



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.006.835.115.613	3.633.456.428.858
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.191.361.038.968	1.669.119.982.526
Tiền	111		148.761.038.968	114.319.982.526
Các khoản tương đương tiền	112		2.042.600.000.000	1.554.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		193.304.109.559	251.200.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	150.604.109.559	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	42.700.000.000	251.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.406.606.412.273	458.279.877.556
Phải thu của khách hàng	131	7	350.452.939.057	291.484.778.821
Trả trước cho người bán	132		192.751.825.681	149.743.969.504
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	1.805.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	58.401.647.535	17.051.129.231
Hàng tồn kho	140	10	1.168.106.286.708	1.215.429.352.783
Hàng tồn kho	141		1.213.146.818.871	1.263.207.672.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.040.532.163)	(47.778.319.380)
Tài sản ngắn hạn khác	150		47.457.268.105	39.427.215.993
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.508.164.664	14.874.603.168
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.721.326.665	22.820.844.999
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		227.776.776	1.731.767.826

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.462.772.196.285	13.419.348.774.861
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.935.013.933.544	8.205.002.665.275
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	7.655.716.876.592	7.433.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	1.279.297.056.952	771.285.788.683
Tài sản cố định	220		4.156.809.070.021	4.077.188.360.222
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.306.841.235.689	3.087.400.141.923
Nguyên giá	222		6.155.131.133.166	5.519.548.816.735
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.848.289.897.477)	(2.432.148.674.812)
Tài sản cố định vô hình	227	12	849.967.834.332	989.788.218.299
Nguyên giá	228		2.059.063.363.496	2.060.208.191.558
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.209.095.529.164)	(1.070.419.973.259)
Tài sản dở dang dài hạn	240		561.015.382.299	230.563.818.314
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	561.015.382.299	230.563.818.314
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.391.858.906	249.391.858.906
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	6(c)	249.391.858.906	249.391.858.906
Tài sản dài hạn khác	260		560.541.951.515	657.202.072.144
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	175.226.896.814	165.907.440.337
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	167.181.054.605	204.359.878.763
Lợi thế thương mại	269	16	218.134.000.096	286.934.753.044
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.469.607.311.898	17.052.805.203.719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.062.640.263.873	6.171.592.731.916
Nợ ngắn hạn	310		7.743.867.535.929	5.917.949.750.813
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.098.800.884.640	996.132.919.346
Người mua trả tiền trước	312		42.571.451.835	48.883.742.075
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	396.613.184.666	283.813.387.948
Phải trả người lao động	314		444.487.500	286.388.185
Chi phí phải trả	315	19	1.050.521.768.150	1.267.088.936.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	18.906.590.903	19.702.381.860
Vay ngắn hạn	320	21(a)	5.113.137.141.496	3.279.081.068.531
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.872.026.739	22.960.926.739
Nợ dài hạn	330		318.772.727.944	253.642.981.103
Phải trả người bán dài hạn	331	17	31.012.774.000	36.330.147.040
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	23.977.149.720	20.101.628.673
Vay dài hạn	338	21(b)	126.321.105.544	41.142.136.776
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	122.925.355.852	140.455.807.864
Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.536.342.828	15.613.260.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.406.967.048.025	10.881.212.471.803
Vốn chủ sở hữu	410	22	12.406.967.048.025	10.881.212.471.803
Vốn cổ phần	411	23	7.229.246.040.000	6.279.291.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.229.246.040.000	6.279.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.555.999.144.992	4.292.501.204.992
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	23	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		13.597.433.276	5.398.307.899
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.244.394.137.086	1.962.584.222.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		3.244.394.137.086	1.962.584.222.892
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		247.026.608.088	224.733.821.437
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.469.607.311.898	17.052.805.203.719

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	19.112.348.416.942	17.290.253.757.722
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	624.806.580.434	283.778.144.765
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	18.487.541.836.508	17.006.475.612.957
Giá vốn hàng bán	11	27	10.529.868.313.945	9.388.082.263.631
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		7.957.673.522.563	7.618.393.349.326
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	619.847.831.113	550.227.206.305
Chi phí tài chính	22	29	240.140.907.448	182.528.190.256
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>235.821.679.467</i>	<i>180.421.924.187</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		7.977.651.000	5.318.434.000
Chi phí bán hàng	25	30	3.015.180.960.649	3.284.879.798.663
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	817.391.573.893	793.223.583.936
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4.512.785.562.686	3.913.307.416.776
Thu nhập khác	31		1.623.151.249	622.448.279
Chi phí khác	32		22.629.400.853	19.524.646.870
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(21.006.249.604)	(18.902.198.591)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.491.779.313.082	3.894.405.218.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	410.452.844.925	565.570.608.804
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	19.648.372.146	(68.644.808.241)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		4.061.678.096.011	3.397.479.417.622


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2019	2018
	số	minh	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		4.061.678.096.011	3.397.479.417.622
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		4.026.490.967.694	3.367.089.339.533
Cổ đông không kiểm soát	62		35.187.128.317	30.390.078.089
	Mã	Thuyết	2019	2018
	số	minh	VND	VND
				(đã điều chỉnh lại)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	5.727	4.826

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 




Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	4.491.779.313.082	3.894.405.218.185
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	683.647.896.253	685.883.152.709
Các khoản dự phòng	03	42.936.679.383	77.111.027.113
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(390.948.962)	(131.172.203)
Lỗi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	12.235.608.058	14.496.001.037
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(612.432.646.819)	(546.923.962.024)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(7.977.651.000)	(5.318.434.000)
Chi phí lãi vay	06	235.821.679.467	180.421.924.187
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.845.619.929.462	4.299.943.755.004
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(106.580.652.628)	(20.673.206.465)
Biến động hàng tồn kho	10	3.309.468.770	(278.755.301.655)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(89.570.589.604)	571.272.430.854
Biến động chi phí trả trước	12	29.075.228.514	31.856.346.083
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(150.604.109.559)	-
		4.531.249.274.955	4.603.644.023.821
Tiền lãi vay đã trả	14	(226.368.531.574)	(178.714.103.145)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(336.494.660.239)	(525.263.590.831)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.900.000)	(82.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	3.968.297.183.142	3.899.584.329.845

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.134.946.239.050)	(419.735.286.269)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	23.989.791.915	2.645.551.428
Tiền chi cho vay	23	(2.132.000.000.000)	(4.637.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	105.000.000.000	3.100.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	23	(42.700.000.000)	(756.211.720.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác	24	251.200.000.000	659.270.440.000
Tiền chi mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong một công ty con	25	-	(1.612.925.442.493)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	99.441.361.113	146.796.478.068
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(2.830.015.086.022)	(3.517.159.979.266)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	213.452.750.000	52.408.270.000
Tiền thu từ vốn góp vào một công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	-	76.343.325.699
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	17.077.918.308.831	13.076.955.605.131
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(15.158.706.453.498)	(13.240.408.311.688)
Tiền trả cổ tức	36	(2.758.135.382.300)	(2.916.727.251.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(625.470.776.967)	(2.951.428.362.058)


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	512.811.320.153	(2.569.004.011.479)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.669.119.982.526	4.235.913.074.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	638.064.939	1.991.773.485
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	61	8.791.671.350	219.146.271
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	2.191.361.038.968	1.669.119.982.526

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Q. Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 4 công ty con sở hữu trực tiếp, 14 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(vi) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	-	100%	-
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i), (v) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	-	100%	-
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
8	Công ty Cổ Phần Masan JinJu	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	74,99%	74,99%	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
9	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,49%	98,49%	98,49%	98,49%
11	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hào, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	88,56%	88,56%	88,56%	88,56%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	88,55%	88,55%	99,99%	99,99%
13	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
14	Công ty Cổ phần Café De Nam	(iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	83,72%	83,72%	85%	85%
Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Café De Nam được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa.
- (v) Công ty TNHH Masan Long An được thành lập vào ngày 23 tháng 1 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101905952 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.
- (vi) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) được thành lập vào ngày 20 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316076125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 4.596 nhân viên (1/1/2019: 4.418 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 20 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ cố kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành ba bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống và các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Các bộ phận kinh doanh khác bao gồm dịch vụ cho thuê nhà kho và khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Thực phẩm (*) VND	Đồ uống (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	12.880.154.993.002	5.596.076.690.655	11.310.152.851	18.487.541.836.508
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.436.802.789.396	2.516.572.339.086	4.298.394.081	7.957.673.522.563
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.421.156.809.143	1.233.740.545.776	4.298.394.081	4.659.195.749.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(526.117.109.979)
Doanh thu hoạt động tài chính				619.847.831.113
Chi phí tài chính				(240.140.907.448)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				4.512.785.562.686
Thu nhập khác				1.623.151.249
Chi phí khác				(22.629.400.853)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(430.101.217.071)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.061.678.096.011

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Thực phẩm (*) VND	Đồ uống (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	11.874.983.235.887	5.124.368.362.689	7.124.014.381	17.006.475.612.957
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.430.802.162.227	2.184.125.405.213	3.465.781.886	7.618.393.349.326
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.135.188.405.696	912.573.078.728	3.465.781.886	4.051.227.266.310
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(505.618.865.583)
Doanh thu hoạt động tài chính				550.227.206.305
Chi phí tài chính				(182.528.190.256)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				3.913.307.416.776
Thu nhập khác				622.448.279
Chi phí khác				(19.524.646.870)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(496.925.800.563)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.397.479.417.622

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thực phẩm và Đồ uống bao gồm phân bổ lợi thế thương mại với số tiền là 68.801 triệu VND (2018: 68.801 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 99.380 triệu VND (2018: 99.380 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 2.304 triệu VND (2018: 2.304 triệu VND) trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Thực phẩm VND	Đồ uống VND	Hợp nhất VND
Tài sản bộ phận	4.083.749.822.511	2.296.906.092.277	6.380.655.914.788
Tài sản không phân bổ			14.088.951.397.110
Tổng tài sản			20.469.607.311.898
Nợ phải trả bộ phận	1.251.917.157.075	578.553.540.514	1.830.470.697.589
Nợ phải trả không phân bổ			6.232.169.566.284
Tổng nợ phải trả			8.062.640.263.873
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Chi tiêu vốn	927.074.405.715	217.885.157.004	1.144.959.562.719
Chi tiêu vốn không phân bổ			6.925.301.473
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	325.196.656.875	136.964.228.518	462.160.885.393
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ			13.251.206.371
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	40.732.287.383	171.873.955.214	212.606.242.597
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ			38.637.098.477

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm VND	Đồ uống VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019			
Tài sản bộ phận	3.835.715.748.143	2.403.268.880.343	6.238.984.628.486
Tài sản không phân bổ			10.813.820.575.233
			<hr/>
Tổng tài sản			17.052.805.203.719
			<hr/>
Nợ phải trả bộ phận	1.202.580.551.720	703.376.472.523	1.905.957.024.243
Nợ phải trả không phân bổ			4.265.635.707.673
			<hr/>
Tổng nợ phải trả			6.171.592.731.916
			<hr/>
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Chi tiêu vốn	379.827.146.442	46.476.952.249	426.304.098.691
Chi tiêu vốn không phân bổ			5.428.564.163
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	335.737.249.506	128.262.138.944	463.999.388.450
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ			13.337.032.631
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	37.337.963.800	172.885.985.858	210.223.949.658
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ			40.655.926.690
			<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.191.361.038.968	1.669.119.982.526
Đầu tư tài chính ngắn hạn	193.304.109.559	251.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn thuần	2.279.713.485.812	259.606.654.888
Hàng tồn kho	18.913.241.302	23.776.215.967
Tài sản ngắn hạn khác	8.375.246.768	6.789.974.459
Các khoản phải thu dài hạn thuần	8.935.013.933.544	8.205.002.665.275
Tài sản cố định	143.392.635.606	186.339.598.041
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	148.438.022.492	2.839.037.507
Tài sản dài hạn khác	170.439.683.059	209.146.446.570
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	14.088.951.397.110	10.813.820.575.233
	<hr/>	<hr/>
Phải trả người bán ngắn hạn	111.738.903.670	72.388.141.632
Người mua trả tiền trước	40.813.457.140	41.014.853.528
Thuế phải nộp Nhà nước	314.538.912.925	229.976.372.478
Phải trả người lao động	6.994.718	-
Chi phí phải trả	393.178.617.202	450.243.494.641
Phải trả ngắn hạn khác	9.509.077.737	11.333.832.223
Vay ngắn hạn	5.113.137.141.496	3.279.081.068.531
Vay dài hạn	126.321.105.544	41.142.136.776
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	122.925.355.852	140.455.807.864
	<hr/>	<hr/>
Nợ phải trả không phân bổ	6.232.169.566.284	4.265.635.707.673
	<hr/>	<hr/>

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	879.088.937	1.319.699.580
Tiền gửi ngân hàng	147.881.950.031	113.000.282.946
Các khoản tương đương tiền	2.042.600.000.000	1.554.800.000.000
	2.191.361.038.968	1.669.119.982.526

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư tài chính

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	150.604.109.559	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	42.700.000.000	251.200.000.000
	193.304.109.559	251.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	249.391.858.906	249.391.858.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	15.000	150.604.109.559	(*)	-	-	-	(*)	-

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	42.700.000.000	251.200.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2019 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	249.391.858.906	2.659.217	32,83%	249.391.858.906

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong năm, Tập đoàn không có giao dịch chủ yếu nào với Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”). Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động chính của CLX.

Biến động trong năm của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm đầu năm	249.391.858.906
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong năm	7.977.651.000
Cổ tức phải thu từ công ty liên kết liên quan đến giai đoạn sau ngày mua	(7.977.651.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm cuối năm	249.391.858.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu từ bên thứ ba	240.677.424.572	172.726.144.782
Phải thu từ các bên liên quan	109.775.514.485	118.758.634.039
	350.452.939.057	291.484.778.821

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ một bên liên quan	605.000.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn phải thu trong vòng 12 tháng	1.200.000.000.000	-
	1.805.000.000.000	-

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% trong năm (2018: không). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan	8.855.716.876.592	7.433.716.876.592
Phải thu trong vòng 12 tháng	(1.200.000.000.000)	-
	7.655.716.876.592	7.433.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu (*)	215.479.452	-
▪ Phải thu khác (**)	7.974.881.347	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	4.732.801.372	5.694.530.137
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.161.263.440	4.096.877.250
Phải thu khác	22.317.221.924	7.259.721.844
	58.401.647.535	17.051.129.231

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu từ một bên liên quan (*)	1.266.117.523.166	744.335.693.311
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.179.533.786	26.950.095.372
	1.279.297.056.952	771.285.788.683

(*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho một bên liên quan vay. Xem thêm Thuyết minh 8 và 34 để biết thêm thông tin.

(**) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	39.200.952.879	-	46.162.485.789	-
Nguyên vật liệu	514.490.943.045	(9.278.563.393)	571.181.399.445	(12.384.740.374)
Công cụ và dụng cụ	84.034.742.534	(22.655.998.920)	77.707.709.750	(25.918.601.266)
Sản phẩm dở dang	89.589.748.640	-	93.507.831.475	-
Thành phẩm	459.594.578.664	(13.105.969.850)	465.386.443.069	(9.474.977.740)
Hàng hóa	26.235.853.109	-	9.261.802.635	-
	1.213.146.818.871	(45.040.532.163)	1.263.207.672.163	(47.778.319.380)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	47.778.319.380	6.956.250.034
Tăng dự phòng trong năm	49.020.733.518	74.849.185.249
Sử dụng dự phòng trong năm	(46.751.384.522)	(33.478.027.100)
Hoàn nhập	(5.007.136.213)	(549.088.803)
Số dư cuối năm	45.040.532.163	47.778.319.380

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 45.041 triệu VND (1/1/2019: 47.778 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.489.020.112.948	62.791.110.984	67.770.850.119	3.883.660.819.875	16.305.922.809	5.519.548.816.735
Tăng trong năm	-	-	880.172.727	5.447.741.047	234.500.000	6.562.413.774
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	142.990.721.039	-	14.022.880.180	546.791.626.841	1.113.505.818	704.918.733.878
Thanh lý	(8.634.371.405)	-	(331.620.000)	(57.186.457.727)	(1.178.404.739)	(67.330.853.871)
Xóa sổ	(633.800.182)	(3.181.386.443)	(38.139.997)	(4.714.650.728)	-	(8.567.977.350)
Số dư cuối năm	1.622.742.662.400	59.609.724.541	82.304.143.029	4.373.999.079.308	16.475.523.888	6.155.131.133.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	380.976.732.815	40.387.664.673	43.297.075.176	1.957.572.653.742	9.914.548.406	2.432.148.674.812
Khấu hao trong năm	76.990.362.668	10.451.709.067	7.861.747.193	378.120.318.502	1.987.954.334	475.412.091.764
Thanh lý	(4.161.568.953)	-	(295.535.765)	(45.122.218.405)	(1.159.902.376)	(50.739.225.499)
Xóa sổ	(601.794.344)	(3.181.386.443)	(38.139.997)	(4.710.322.816)	-	(8.531.643.600)
Số dư cuối năm	453.203.732.186	47.657.987.297	50.825.146.607	2.285.860.431.023	10.742.600.364	2.848.289.897.477
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.108.043.380.133	22.403.446.311	24.473.774.943	1.926.088.166.133	6.391.374.403	3.087.400.141.923
Số dư cuối năm	1.169.538.930.214	11.951.737.244	31.478.996.422	2.088.138.648.285	5.732.923.524	3.306.841.235.689

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản cố nguyên giá là 941.930 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 525.507 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 4.311 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 661 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	119.085.818.402	291.679.837.825	74.275.043.548	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.060.208.191.558
Tăng trong năm	-	-	614.445.000	-	-	-	614.445.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.192.630.138	-	-	-	-	1.192.630.138
Xóa sổ	-	(186.472.000)	-	-	-	-	(186.472.000)
Khác	-	-	(2.765.431.200)	-	-	-	(2.765.431.200)
Số dư cuối năm	119.085.818.402	292.685.995.963	72.124.057.348	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.059.063.363.496
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	33.593.413.253	132.428.255.902	17.816.120.482	452.121.610.933	361.062.785.581	73.397.787.108	1.070.419.973.259
Khấu hao trong năm	3.730.881.408	35.292.607.029	3.445.185.084	66.892.868.504	8.138.841.240	21.934.668.276	139.435.051.541
Xóa sổ	-	(183.364.136)	-	-	-	-	(183.364.136)
Khác	-	-	(576.131.500)	-	-	-	(576.131.500)
Số dư cuối năm	37.324.294.661	167.537.498.795	20.685.174.066	519.014.479.437	369.201.626.821	95.332.455.384	1.209.095.529.164
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	85.492.405.149	159.251.581.923	56.458.923.066	306.233.205.638	43.052.126.120	339.299.976.403	989.788.218.299
Số dư cuối năm	81.761.523.741	125.148.497.168	51.438.883.282	239.340.337.134	34.913.284.880	317.365.308.127	849.967.834.332

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 13.903 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 12.683 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND
Số dư đầu năm	230.563.818.314
Tăng trong năm	1.076.970.851.624
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(704.918.733.878)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.192.630.138)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(38.807.923.623)
Thanh lý	(1.600.000.000)
	561.015.382.299
Số dư cuối năm	561.015.382.299

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Nhà cửa	163.696.599.205	51.142.314.446
Máy móc và thiết bị	393.877.289.405	170.826.924.213
Khác	3.441.493.689	8.594.579.655
	561.015.382.299	230.563.818.314
	561.015.382.299	230.563.818.314

001
NH
NH
i
i M

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	83.573.099.578	21.940.598.076	60.393.742.683	165.907.440.337
Tăng trong năm	-	-	16.938.625.142	16.938.625.142
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	38.807.923.623	38.807.923.623
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(2.199.033.814)	(2.199.033.814)
Thanh lý	-	-	(13.131.945)	(13.131.945)
Xóa sổ	-	-	(1.268.559.951)	(1.268.559.951)
Phân bổ trong năm	(2.096.255.810)	(3.134.371.152)	(37.776.909.623)	(43.007.536.585)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	61.170.007	61.170.007
Số dư cuối năm	81.476.843.768	18.806.226.924	74.943.826.122	175.226.896.814

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2019		1/1/2019	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	78.071.356.273	-	114.386.918.462	-
Chi phí kho vận	20.249.218.279	-	22.614.175.812	-
Chiết khấu thương mại	15.300.614.186	-	15.665.716.716	-
Chi phí khác	32.633.676.221	-	34.872.162.934	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.926.189.646	-	16.820.904.839	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(1.715.720.897)	-	(2.176.548.351)
Tài sản cố định vô hình	-	(121.209.634.955)	-	(138.279.259.513)
	167.181.054.605	(122.925.355.852)	204.359.878.763	(140.455.807.864)

16. Lợi thế thương mại

	2019 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	693.961.414.227
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	407.026.661.183
Phân bổ trong năm	68.800.752.948
Số dư cuối năm	475.827.414.131
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	286.934.753.044
Số dư cuối năm	218.134.000.096

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.098.800.884.640	1.098.800.884.640	996.132.919.346	996.132.919.346
Dài hạn	31.012.774.000	31.012.774.000	36.330.147.040	36.330.147.040
	<u>1.129.813.658.640</u>	<u>1.129.813.658.640</u>	<u>1.032.463.066.386</u>	<u>1.032.463.066.386</u>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên liên quan	137.149.487	137.149.487	21.466.478.463	21.466.478.463

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/hoàn lại VND	Phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	90.568.054.907	3.516.633.228.704	(618.896.535.692)	(2.858.862.465.114)	(720.340.161)	128.721.942.644
Thuế xuất nhập khẩu	-	67.222.301.218	(67.222.301.218)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.659.535.489	410.452.844.925	(336.494.660.239)	-	(381.768.043)	261.235.952.132
Thuế thu nhập cá nhân	4.782.620.100	100.321.841.827	(98.924.818.385)	(1.132.645.462)	-	5.046.998.080
Các loại thuế khác	803.177.452	152.263.004.325	(151.457.889.967)	-	-	1.608.291.810
	283.813.387.948	4.246.893.220.999	(1.272.996.205.501)	(2.859.995.110.576)	(1.102.108.204)	396.613.184.666

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	399.744.128.894	614.724.035.713
Thường và lương tháng 13	191.561.147.482	207.212.703.794
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	106.831.303.129	79.962.098.326
Chi phí kho vận	102.587.946.588	113.070.879.061
Chiết khấu thương mại	76.503.070.931	78.328.583.580
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.390.765.712	30.029.665.406
Chi phí trưng bày	26.709.655.659	41.161.828.771
Chi phí lãi vay	23.039.377.277	10.404.139.017
Chi phí công nghệ thông tin	19.670.592.138	24.222.864.545
Chi phí nghiên cứu thị trường	8.829.022.402	15.950.411.147
Chi phí khác	65.654.757.938	52.021.726.769
	<hr/>	<hr/>
	1.050.521.768.150	1.267.088.936.129
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.795.063.144	10.382.636.512
Cổ tức phải trả	4.953.578.500	5.513.547.300
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	691.442.500	1.820.079.403
Phải trả khác	3.466.506.759	1.986.118.645
	<hr/>	<hr/>
	18.906.590.903	19.702.381.860
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	23.977.149.720	20.101.628.673
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm			31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.225.710.840.556	3.225.710.840.556	16.896.247.974.022	(15.012.800.900.980)	23.186.400	5.109.181.099.998	5.109.181.099.998
Vay dài hạn đến hạn trả	53.370.227.975	53.370.227.975	3.956.041.498	(53.370.227.975)	-	3.956.041.498	3.956.041.498
	3.279.081.068.531	3.279.081.068.531	16.900.204.015.520	(15.066.171.128.955)	23.186.400	5.113.137.141.496	5.113.137.141.496

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,20% - 6,50%	253.381.310.075	138.876.285.706
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	4,98%	17.954.002.400	-
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	5,25% - 6,30%	4.837.845.787.523	3.086.834.554.850
			5.109.181.099.998	3.225.710.840.556

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, khoản vay ngân hàng có đảm bảo bằng VND của Tập đoàn được bảo lãnh bởi Công ty.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	130.277.147.042	94.512.364.751
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(3.956.041.498)	(53.370.227.975)
	126.321.105.544	41.142.136.776

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn					
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	7,60% - 8,00%	2024	130.277.147.042	94.512.364.751

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 114.055 triệu VND (1/1/2019: 550.516 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn cũng được bảo lãnh bởi Công ty.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	2.951.013.886	22.731.972.844	2.226.022.362.372	466.766.233.907	11.331.827.459.740
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)	52.408.270.000	-	-	-	-	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thương (Thuyết minh 23)	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.367.089.339.533	30.390.078.089	3.397.479.417.622
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(2.363.097.496.500)	-	(2.363.097.496.500)
Mua thêm NCI	-	-	-	-	-	-	(1.301.506.857.458)	(311.418.585.035)	(1.612.925.442.493)
Góp vốn vào một công ty con bởi NCI	-	-	-	-	-	-	34.076.874.945	42.266.450.754	76.343.325.699
Cổ tức công bố bởi một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.270.360.000)	(3.270.360.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.447.294.013	-	-	3.722	2.447.297.735
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	5.398.307.899	22.731.972.844	1.962.584.222.892	224.733.821.437	10.881.212.471.803

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	5.398.307.899	22.731.972.844	1.962.584.222.892	224.733.821.437	10.881.212.471.803
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)	30.493.250.000	182.959.500.000	-	-	-	-	-	-	213.452.750.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 23)	919.461.560.000	(919.461.560.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.026.490.967.694	35.187.128.317	4.061.678.096.011
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(2.744.681.053.500)	-	(2.744.681.053.500)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(12.894.360.000)	(12.894.360.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	8.199.125.377	-	-	18.334	8.199.143.711
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	13.597.433.276	22.731.972.844	3.244.394.137.086	247.026.608.088	12.406.967.048.025

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	722.924.604	7.229.246.040.000	627.929.123	6.279.291.230.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.555.999.144.992		4.292.501.204.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong năm của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	3.049.325	30.493.250.000	5.240.827	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	91.946.156	919.461.560.000	79.555.519	795.555.190.000
Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000

Trong tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành 91.946.156 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty. Việc phát hành đã được hoàn tất trong năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 2.744.681 triệu VND (2018: 2.363.097 triệu VND).

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	88.334.758.722	127.765.788.160
Trong vòng 2 đến 5 năm	57.287.781.876	75.685.864.262
Trên 5 năm	7.213.800.997	-
	152.836.341.595	203.451.652.422

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.808.028	41.783.522.492	740.958	17.145.755.322
THB	64.860.758	48.775.425.240	83.683.037	58.076.027.338
		90.558.947.732		75.221.782.660

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	320.148.956.940	515.280.553.275
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	512.013.807.783	758.931.378.098
	832.162.764.723	1.274.211.931.373

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu khác, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	19.081.408.491.238	17.261.137.304.354
▪ Doanh thu khác	30.939.925.704	29.116.453.368
	19.112.348.416.942	17.290.253.757.722
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	570.855.433.993	239.691.062.886
▪ Hàng bán bị trả lại	53.951.146.441	44.087.081.879
	624.806.580.434	283.778.144.765
Doanh thu thuần	18.487.541.836.508	17.006.475.612.957

27. Giá vốn hàng bán

	2019	2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	10.429.761.634.451	9.273.923.412.036
▪ Giá vốn khác	56.093.082.189	39.858.755.149
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	44.013.597.305	74.300.096.446
	10.529.868.313.945	9.388.082.263.631

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	521.997.309.307	409.296.925.742
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	90.435.337.512	131.269.502.036
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.376.361.894	3.116.696.530
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư cho vay khác	-	6.357.534.246
Thu nhập khác	1.038.822.400	186.547.751
	<hr/> 619.847.831.113	<hr/> 550.227.206.305

29. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	235.821.679.467	180.421.924.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.916.653.025	2.041.801.876
Chi phí khác	1.402.574.956	64.464.193
	<hr/> 240.140.907.448	<hr/> 182.528.190.256

30. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.738.379.742.428	2.128.550.544.726
Chi phí kho vận	640.797.826.593	608.104.871.347
Chi phí nhân viên	341.570.052.006	268.328.446.207
Chi phí trưng bày	165.437.085.533	162.483.454.654
Chi phí nghiên cứu thị trường	48.271.689.310	37.646.182.924
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	43.738.653.957	41.922.414.884
Chi phí khác	36.985.910.822	37.843.883.921
	<hr/> 3.015.180.960.649	<hr/> 3.284.879.798.663

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	383.656.017.869	371.230.840.746
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	101.683.757.256	101.683.757.256
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	71.254.406.558	81.263.158.513
Phân bổ lợi thế thương mại	68.800.752.948	68.800.752.948
Chi phí thuê văn phòng	59.450.205.225	53.690.994.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.440.299.133	46.464.630.264
Chi phí nghiên cứu và phát triển	26.873.149.711	15.198.148.028
Chi phí khác	59.232.985.193	54.891.301.511
	817.391.573.893	793.223.583.936

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	483.897.502.108	566.854.850.985
Dự phòng thừa trong những năm trước	(73.444.657.183)	(1.284.242.181)
	410.452.844.925	565.570.608.804
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	19.648.372.146	(68.644.808.241)
	430.101.217.071	496.925.800.563

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.491.779.313.082	3.894.405.218.185
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	898.355.862.616	778.881.043.637
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(401.087.322.818)	(306.861.679.110)
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	(1.595.530.200)	(1.063.686.798)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.450.847.210	6.709.833.116
Dự phòng thừa trong những năm trước	(73.444.657.183)	(1.284.242.181)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	13.760.150.590	13.760.150.590
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(13.338.133.144)	6.784.381.309
	430.101.217.071	496.925.800.563

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là 4.026.491 triệu VND (2018: VND3.367.089 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền là 703.079.973 (2018: 697.753.008), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.026.490.967.694	3.367.089.339.533

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
		(đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành	609.929.123	525.132.777
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	1.445.297	2.469.650
	611.374.420	527.602.427
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	91.705.553	170.150.581
	703.079.973	697.753.008

Trong tháng 8 năm 2019, Công ty đã phát hành 91.946.156 cổ phiếu phổ thông làm cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty.

Cổ phiếu phổ thông phát hành vào đầu năm 2018 và 2019 đã được điều chỉnh để phản ánh số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2019. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh các cổ phiếu thưởng này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND (đã điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.727	4.826

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	162.257.134	33.207.236	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.383.713.619	4.996.948.188	3.647.590.054	5.496.643.007
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	2.132.000.000.000	4.337.000.000.000	9.460.716.876.592	7.433.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay	105.000.000.000	2.800.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	521.997.309.307	409.296.925.742	1.266.333.002.618	744.335.693.311
	Cổ tức đã phân phối	2.611.289.133.000	2.270.686.203.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	2.611.289.133.000	2.270.686.203.000	-	-
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức nhận sau ngày mua	7.977.651.000	5.318.434.000	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Masan Brewery	Bán dịch vụ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	1.261.868	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	44.454.161	33.680.677	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	3.192.744	2.299.953.474	-	2.527.369.828
	Hàng bán bị trả lại	1.194.673.977	-	-	-
	Trả trước tiền hàng	146.127.485	-	146.127.485	-
	Mua hàng hóa	1.164.332.377	46.151.538.108	-	(20.804.520.370)
	Phí hỗ trợ quản lý	43.899.198.611	25.966.703.930	76.560.997.745	60.624.394.654
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	96.562.265	23.114.838	-	-
	Trả hàng hóa đã mua	56.122.834	-	-	-
	Mua hàng hóa	41.850.264	55.827.750	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.422.504.715	2.552.138.546	3.901.450.010	2.745.941.875
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery MB	Bán tài sản cố định	-	19.240.043.103	-	21.164.047.413
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	32.324.909	52.760.545	6.587.800	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.516.609.673	5.401.497.275	1.851.733.472	2.821.114.056
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Phí hỗ trợ quản lý	1.072.868.060	1.413.647.105	565.193.852	617.822.920
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	32.096.545	29.696.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	879.568.987	1.317.783.118	463.338.369	498.242.808

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	1.121.192.828	1.510.709.543	590.657.722	637.208.299
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Phí hỗ trợ quản lý	884.076.132	1.074.951.181	465.644.364	507.005.940
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	40.491.636	41.116.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.386.854.782	1.606.391.239	730.275.716	804.869.783
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	14.472.982	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.576.729.011	3.096.357.943	2.678.874.657	986.100.091
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	77.160.181	71.593.600	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.709.464.606	10.571.231.250	3.005.475.157	5.131.224.940
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Phí hỗ trợ quản lý	2.411.943.046	2.483.411.874	1.269.531.065	1.411.327.932
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	Phí hỗ trợ quản lý	1.284.195.718	1.671.915.669	676.273.315	736.957.268
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	8.100.000	5.238.000	5.610.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	124.649.821	761.002.325	66.007.008	34.718.341
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	Bán hàng hóa	6.555.636	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	9.406.249.966	6.247.128.302	5.009.393.771	6.871.841.133

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	471.970.785	20.766.928	116.949.047	7.912.200
	Bán tài sản cố định	3.654.510.255	129.833.333	1.372.172.193	-
	Mua hàng hóa	783.539.872	-	(137.149.487)	-
	Mua tài sản cố định	108.194.443	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	9.777.468.782	1.327.010.547	5.856.548.984	1.459.711.602
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.366.258.009	1.072.107.209	75.409.765	86.225.766
	Phí hỗ trợ quản lý	2.762.610.442	3.261.776.530	2.992.606.068	3.587.954.183
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	3.642.299.383	-	3.302.403.296	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.451.627.991	-	1.539.672.402	-
JinJu Ham Company Limited	Mua hàng hóa	1.681.890.570	9.309.912.853	-	(661.958.093)
	Góp vốn	-	76.343.325.699	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	56.489.181.007	49.160.905.351	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 2 năm 2020, HPC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty đã hoàn tất việc mua 11.703.630 cổ phiếu (tương đương với 52,25% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”). NET là một trong các doanh nghiệp nội địa về sản phẩm chăm sóc gia đình. Kết quả của việc mua lại này dẫn đến NET đã trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phan Thi Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền



